

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẮC KẠN
TỈNH BẮC KẠN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 29/4/2025.

V/v: Không công nhận quan hệ vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC KẠN, TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nguyệt Thu

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Nguyễn Kiên Cường

2/ Bà Vũ Thị Kim Quỳnh;

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Xuân – Thư ký của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Bà Sầm Thị Bến - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 51/2025/TLST-HNGĐ, ngày 28 tháng 3 năm 2025 về việc: “*Không công nhận quan hệ vợ chồng*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2025/QĐXX-ST ngày 14 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Duy T**; sinh năm 1961;

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị T1**; sinh năm 1965;

Đều cư trú tại: Tổ G, phường X, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

Nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt và đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/3/2025, Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai, nguyên đơn ông Nguyễn Duy T trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ông xây dựng gia đình với bà Nguyễn Thị T1 từ tháng 4 năm 1987 trên cơ sở tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương nhưng do không hiểu biết pháp luật nên không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Sau đám cưới thì vợ chồng ông về chung sống tại thôn T, xã X, huyện B, tỉnh Bắc Thái (Nay là tổ G, phường X, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn) cho đến nay.

Trong quá trình chung sống, thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc, nhưng từ năm 2012 thì nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng

bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống. Ông với bà T1 đã sống ly thân từ năm 2012 cho đến nay. Trong thời gian ly thân hai bên không còn quan hệ tình cảm nữa.

Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông với bà Nguyễn Thị T1 .

- *Về con chung*: Quá trình chung sống, ông và bà T1 đã có 02 con chung tên là Nguyễn Thị D, sinh ngày 21/4/1987 và Nguyễn Thị Ngọc T2, sinh ngày 24/7/1993. Các con chung khỏe mạnh và phát triển bình thường, hiện nay các con đều đã thành niên, có công việc làm ổn định và đã xây dựng gia đình riêng nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con chung.

- *Về tài sản chung*: Ông và bà T1 không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về vay nợ chung*: Ông và bà T1 không có vay nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, Biên bản lấy lời khai, bị đơn bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Bà chung sống như vợ chồng với ông Nguyễn Duy T từ tháng 4 năm 1987 trên cơ sở tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương nhưng do không hiểu biết pháp luật nên không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Sau đám cưới thì vợ chồng bà về chung sống tại thôn T, xã X, huyện B, tỉnh Bắc Thái (Nay là tổ G, phường X, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn) cho đến nay.

Trong quá trình chung sống, thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc, nhưng từ năm 2012 thì nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống. Bà và ông T đã sống ly thân từ năm 2012 cho đến nay. Trong thời gian ly thân hai bên không còn quan hệ tình cảm nữa.

Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, ông T yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông T thì bà hoàn toàn nhất trí.

- *Về con chung*: Quá trình chung sống, bà và ông T đã có 02 con chung tên là Nguyễn Thị D, sinh ngày 21/4/1987 và Nguyễn Thị Ngọc T2, sinh ngày 24/7/1993. Các con chung khỏe mạnh và phát triển bình thường, hiện nay các con đều đã thành niên, có công việc làm ổn định và đã xây dựng gia đình riêng nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con chung.

- *Về tài sản chung*: Bà và ông T không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về vay nợ chung: Bà và ông T không có vay nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các Biên bản xác minh ngày 09/4/2025 và 10/4/2025, tại Ủy ban nhân dân phường X và tại Công an phường X, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn, Tòa án được cung cấp thông tin như sau: Ông Nguyễn Duy T, sinh năm 1961 và bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1965 đều có hộ khẩu thường trú tại tổ G, phường X, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Hai ông bà có quan hệ tình cảm, yêu đương với nhau từ năm 1986 nhưng đến tháng 4 năm 1987 mới về chung sống với nhau như vợ chồng, có tổ chức cưới hỏi nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Trong quá trình chung sống, ông T với bà T1 đã có 02 con chung là Nguyễn Thị D, sinh ngày 21/4/1987 và Nguyễn Thị Ngọc T2, sinh ngày 24/7/1993. Tuy ông T và bà T1 đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật và đã được UBND phường tuyên truyền, vận động nhưng ông bà không đến UBND phường X, thành phố B để đăng ký kết hôn theo quy định.

Ông T và bà T1 chung sống với nhau hoà thuận từ năm 1987 đến năm 2012 thì bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống. Ông bà đã sống ly thân với nhau từ năm 2012 cho đến nay.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:**

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký thực hiện đúng quy định của pháp luật; nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình Tòa án mở phiên tòa để xét xử, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do vậy đề nghị HĐXX căn cứ Điều 227; Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Duy T. Cụ thể:

+ Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Duy T và bà Nguyễn Thị T1 .

+ Về con chung: Các con chung đều đã thành niên, khỏe mạnh, phát triển bình thường, các đương sự đều không yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung do vậy đề nghị HĐXX không xem xét.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Ông Nguyễn Duy T và bà Nguyễn Thị T1 đều xác định không có tài sản chung, không có vay nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị HĐXX không xem xét.

+ Về án phí: Đương sự phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Đây là vụ án hôn nhân và gia đình về yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 cư trú tại phường X, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn ông Nguyễn Duy T và bị đơn bà Nguyễn Thị T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là bảo đảm đúng các quy định của pháp luật.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Ông Nguyễn Duy T và bà Nguyễn Thị T1 chung sống với nhau như vợ chồng trên cơ sở tự nguyện từ tháng 4 năm 1987 đến nay nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: “*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định thì không có giá trị pháp lý*”. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Duy T và bà Nguyễn Thị T1 không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Theo quy định của khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì: “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...*”

Theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014: “*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng...*”

Theo khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06/01/2016: “*Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa*

án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ....”.

Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Duy T và bà Nguyễn Thị T1 .

[3] Về nuôi con chung: Ông Nguyễn Duy T và bà Nguyễn Thị T1 đều xác nhận ông bà có 02 con chung tên là Nguyễn Thị D, sinh ngày 21/4/1987 và Nguyễn Thị Ngọc T2, sinh ngày 24/7/1993. Các con chung khỏe mạnh và phát triển bình thường, hiện nay các con đều đã thành niên, có công việc làm ổn định và đã xây dựng gia đình riêng nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con chung. Do vậy HĐXX không xem xét về nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung, vay nợ chung: Các bên đương sự đều có lời khai thống nhất là không có tài sản chung, không có vay nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Duy T. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Duy T và bà Nguyễn Thị T1 .

2. Về nuôi con chung: Ông Nguyễn Duy T và bà Nguyễn Thị T1 đều xác nhận ông bà có 02 con chung tên là Nguyễn Thị D, sinh ngày 21/4/1987 và Nguyễn Thị Ngọc T2, sinh ngày 24/7/1993. Các con chung khỏe mạnh và phát triển bình thường, hiện nay các con đều đã thành niên, có công việc làm ổn định và đã xây dựng gia đình riêng, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung, vay nợ chung: Các bên đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Nguyên đơn ông Nguyễn Duy T phải chịu 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp là 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000694, ngày 28/3/2025 của Chi Cục Thi hành án Dân sự thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn. Xác nhận ông T đã nộp đủ tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Kạn;
- VKSND tỉnh Bắc Kạn;
- VKSND TP Bắc Kạn;
- Chi cục THADS TP Bắc Kạn;
- Các đương sự;
- UBND phường Xuất Hoá, TP BK;
- Lưu HS;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Nguyệt Thu

